

Các yếu tố gia đình ảnh hưởng đến tuổi thôi học của thanh thiếu niên Việt Nam

Trần Quý Long

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Nghiên cứu được tiến hành nhằm xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố gia đình với nguy cơ thôi học sớm hay muộn của thanh thiếu niên qua phân tích số liệu từ cuộc Điều tra về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam lần thứ hai (SAVY 2), sử dụng hai kỹ thuật áp dụng cho số liệu có cấu trúc “thời gian-sự kiện” là ước lượng Kaplan-Meier và mô hình nguy cơ xác suất Cox. Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc trưng gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì quá trình học vấn cho thanh thiếu niên. Gia đình có cả bố và mẹ ở nhóm học vấn cao hơn, không phải làm nghề lao động giản đơn thì thanh thiếu niên có khoảng thời gian đi học dài hơn. Thành phần dân tộc, số lượng anh chị em và mức sống gia đình có mối quan hệ với tuổi thôi học của thanh thiếu niên, phản ánh sự phân bố nguồn lực sử dụng dịch vụ giáo dục cho thành viên của gia đình bị ảnh hưởng bởi tình trạng đông người, chi phí, thu nhập và một số rào cản khác như nhiều nghiên cứu đã phát hiện.

Từ khóa: Thanh thiếu niên; Vị thành niên; SAVY 2; Giáo dục; Tuổi thôi học của thanh thiếu niên; Gia đình.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục mang lại cơ hội sở hữu kiến thức và kỹ năng, khuyến khích phát triển sáng kiến, khả năng thích ứng, thay đổi hành vi và giúp tiếp cận

với những cơ hội to lớn trong cuộc sống cho mỗi cá nhân. Tầm quan trọng của giáo dục đối với cá nhân, cộng đồng và sự phát triển của một quốc gia được phản ánh trong việc thừa nhận nó như một quyền con người (UNFPA, 2005; Nhóm hành động chống đói nghèo, 2002)

Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ trong việc cải thiện điều kiện sống trong những năm qua. Ngoài sự tăng lên về thu nhập và tiêu dùng còn có sự tăng cường đáng kể mức độ tiếp cận giáo dục cơ bản của thanh thiếu niên. Mức độ tiếp cận với giáo dục ngày một tăng đồng nghĩa với việc các hộ gia đình và bản thân thanh thiếu niên đã nhận thức được giáo dục là một đầu tư có hiệu quả và là một phương thức để giảm nghèo đói (Indu Bhushan và những người khác, 2001). Tuy nhiên, Việt Nam vẫn phải đối mặt với những thách thức lớn về tình trạng trẻ em bỏ học gia tăng (UNESCO, 2008), nhiều trẻ em ở lứa tuổi vị thành niên không học trung học (UNICEF Việt Nam, 2008). Tỷ lệ đi học của thanh thiếu niên ở độ tuổi 15-19 tương ứng là 54,6% trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy gần một nửa thanh niên ở độ tuổi này không học tiếp ở bậc cao hơn sau khi hoàn thành bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông (UNFPA, 2011). Điều tra quốc gia vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần thứ hai năm 2008 cho thấy khoảng một nửa trong nhóm dân số trong độ tuổi 14-25 đã thôi học, 24% trong số đó đã thôi học khi chưa đến 15 tuổi (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và các cơ quan khác, 2010).

Có nhiều lý do giải thích tầm quan trọng của việc giảm tỷ lệ bỏ học của học sinh. Bỏ học sẽ làm cho việc đầu tư vào giáo dục trở nên không hiệu quả do mục tiêu học hành đến nơi đến chốn không đạt được (Võ Thanh Sơn và những người khác, 2001). Đối với thanh thiếu niên, bỏ học quá sớm phải trả giá đắt bằng năng suất sau này. Thu nhập bị mất và thiếu tích lũy kỹ năng sẽ làm cho một người khó có thể thoát nghèo đói khi trưởng thành (Ngân hàng thế giới, 2007).

Ngoài việc phụ thuộc vào hệ thống giáo dục hay các chính sách khuyến học, việc đi học hay không còn liên quan đến các điều kiện kinh tế - xã hội và nhân khẩu học khác, trong đó các yếu tố gia đình luôn đóng vai trò rất quan trọng (Nguyễn Đức Vinh, 2009). Gia đình được coi là người quyết định trung tâm trong quá trình tích lũy vốn nhân lực. Chính các hộ gia đình đã tính toán để đưa ra các quyết định có ảnh hưởng sâu sắc đến tình trạng giáo dục của các thành viên trong gia đình (Indu Bhushan và những người khác, 2001). Cha mẹ ảnh hưởng đến hành vi của học sinh, do đó dễ dàng ảnh hưởng đến quyết định đi học, bằng cách tác động đến những ưu tiên cá nhân đối với giáo dục thông qua môi trường gia đình và

bằng cách giúp phát triển các kỹ năng hành vi của con cái họ (Ngân hàng thế giới, 2007).

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm xem xét các yếu tố của gia đình có mối quan hệ như thế nào với việc chấm dứt hành trình học vấn ở từng độ tuổi của thanh thiếu niên Việt Nam thông qua việc sử dụng số liệu Điều tra quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam lần thứ hai (SAVY 2). Hay nói cách khác, nguy cơ thôi học sớm hay muộn của thanh thiếu niên phụ thuộc vào những yếu tố nào của gia đình. Để thực hiện được điều này, nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình hồi quy nguy cơ xác suất do Cox sử dụng (Cox Proportional Hazard Model).

2. Điểm luận

Thanh thiếu niên Việt Nam ngày càng được hưởng một nền giáo dục tốt hơn nhiều so với trước đây. Tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ nhất định thanh thiếu niên Việt Nam chấm dứt hành trình học vấn trước một lớp học nào đó. Đã có nhiều nghiên cứu nhằm tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến việc thôi học của trẻ em nói chung và thanh thiếu niên nói riêng. Một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc đi học của con cái là trình độ học vấn của của bố mẹ. Khi trình độ học vấn của cha mẹ cao hơn, trẻ em và thanh thiếu niên ít bỏ học hơn (Nguyễn Đức Vinh, 2009; Võ Thanh Sơn và những người khác, 2001). Nếu những người lớn trong gia đình được hưởng sự giáo dục tốt, họ có khả năng am hiểu tốt hơn về cách thức tận dụng các dịch vụ giáo dục. Về bản chất vốn nhân lực được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác (Indu Bhushan và những người khác, 2001). Học vấn của cha mẹ có thể tác động đến tình trạng giáo dục của con cái thông qua các yếu tố trung gian như sự quan tâm đến việc học của con, cho con học thêm, thái độ và hành vi hướng nghiệp cho con, cho con tham gia công việc sản xuất hay mức chi tiêu cho giáo dục (Nguyễn Đức Vinh, 2009). Trong gia đình, học vấn của người mẹ có vai trò đặc biệt quan trọng, khi những người mẹ có trình độ học vấn cao, con cái họ có xác suất đến trường cao hơn (Nguyễn Đức Vinh, 2009; Trương Thị Kim Chuyên và những người khác, 1999), những bà mẹ có học vấn làm tăng nguồn vốn con người thông qua ảnh hưởng của họ đối với học vấn của con cái (UNFPA, 2005).

Một số nghiên cứu gần đây sử dụng số liệu những cuộc điều tra mức sống dân cư cho thấy trẻ em trong những gia đình có mức sống cao hơn có tỷ lệ nhập học nhiều hơn (Indu Bhushan và những người khác, 2001; General Statistics Office, 2011; Trương Thị Kim Chuyên và những người

khác, 1999; Võ Thanh Sơn và những người khác, 2001). Indu Bhushan và những người khác (2001) đã phân tích, trong nền kinh tế thị trường, giáo dục dường như trở nên một khoản đầu tư có giá trị nhiều hơn trong nền kinh tế kế hoạch tập trung. Hoàn toàn có khả năng xảy ra là việc các gia đình nghèo tận dụng sức lao động của con em mình, do vậy có thể bắt thôi học hay cắt giảm mức độ học hành của con cái. Nolwen Henaff và Jean Yves Martin (2001) lại cho rằng những hoàn cảnh và mức sống khác nhau làm cho những bất bình đẳng về mặt xã hội tăng lên gấp bội. Việc tiếp tục theo học ở những bậc học cao hơn ngày càng không phụ thuộc vào chính kết quả học tập mà phụ thuộc vào điều kiện tài chính của cha mẹ. Các cấp sau tiểu học là những cấp mang tính chất phân biệt về mặt xã hội nhiều nhất (Nolwen Henaff và Jean Yves Martin, 2001).

Hầu hết các nghiên cứu đều có một điểm chung khi cho rằng chi phí gián tiếp và chi phí cơ hội là hai yếu tố cản trở việc tiếp tục đi học của học sinh trong những gia đình có mức sống thấp hơn. Trong rất nhiều hộ nghèo, lao động của trẻ em có giá trị hơn nhiều so với việc tới trường. Lợi ích dài hạn của giáo dục không thể bù đắp được những tổn thất về thu nhập trong ngắn hạn (Báo cáo Phát triển Việt Nam, 2004). Những hộ gia đình nghèo nhất không thể đáp ứng những nhu cầu tiêu dùng hiện tại nếu không có nguồn thu nhập do lao động trẻ em mang lại, vì vậy học vấn của trẻ em và triển vọng thoát nghèo phải nhường chỗ cho sự tồn tại trước mắt (Ngân hàng thế giới, 2007). Ngay cả khi trẻ em nghèo được đi học thì sự suy dinh dưỡng, bệnh tật và những phí tổn khác liên quan đến việc học hành vẫn là những thách thức to lớn ngăn cản chúng đến trường và theo đuổi các bậc học. Mặc dù chính sách xã hội hóa giáo dục có những lợi ích, nhưng nhiều gia đình nghèo thường không đủ khả năng trang trải phí tổn học đường, ngay cả khi con em họ được miễn học phí (Nhóm hành động chống đói nghèo, 2002). Các chi phí cơ hội của việc mất lao động trẻ em làm việc gia đình cũng ngăn cản các hộ gia đình nghèo - những người mà các chi phí cơ hội này lớn hơn - đầu tư vào giáo dục, đặc biệt cho con gái (ADB 2002). Đối với các hộ nghèo ở nông thôn, lý do bỏ học chủ yếu và phổ biến của học sinh là kinh tế khó khăn. Hộ có mức sống càng thấp thì con cái càng hay bỏ học và đi học muộn hơn so với tuổi (Nguyễn Đức Vinh, 2009).

Nhiều nghiên cứu cho thấy thanh thiếu niên dân tộc thiểu số ít đi học hơn thanh thiếu niên người Kinh là do những rào cản về nghèo đói, phải làm việc, cơ sở vật chất nhà trường thiếu thốn và chất lượng dạy học thấp. Mặc dù các cấp chính quyền đã có nhiều cố gắng để hòa nhập các nhóm dân tộc thiểu số vào xu thế chung, kể cả việc miễn học phí cũng như việc lập các trường nội trú, việc đi học của nhóm xã hội này vẫn ở mức thấp và

tình trạng mù chữ vẫn còn ở mức cao. Mối quan tâm gìn giữ phương thức sản xuất và các định hướng văn hóa đã duy trì thái độ né tránh việc đi học của các nhóm dân tộc thiểu số (Nolwen Henaff và Jean Yves Martin, 2001). Các tỷ lệ nhập học thấp hơn ở nhóm dân tộc thiểu số là do các chi phí cơ hội và chi phí tiền mặt cao hơn và thiếu nhận thức phù hợp về giáo dục (ADB, 2002). Việc người dân tộc thiểu số sống tập trung ở các vùng miền núi và đồng bằng sông Cửu Long làm cho họ gặp phải những khó khăn do đặc thù riêng ở những vùng này (Nhóm hành động chống đói nghèo, 2002).

Nhìn chung, những số liệu khảo sát hoặc nghiên cứu trước đã cho thấy một vài khía cạnh về tình hình thôi học của thanh thiếu niên Việt Nam. Tuy nhiên, hạn chế cơ bản của các nghiên cứu là đơn giản hóa hành động thôi học của thanh thiếu niên thành một sự kiện rồi sau đó tính toán tần suất xuất hiện sự kiện này ở các nhóm đặc trưng khác nhau như giới tính, thành phần dân tộc... Còn những trường hợp chưa có sự kiện (chưa thôi học) thì không được các nghiên cứu đề cập đến. Vì thế, nghiên cứu này sẽ áp dụng mô hình nguy cơ xác suất Cox để cố gắng bổ sung một phần hạn chế đó dựa trên số mẫu có tính đại diện từ số liệu SAVY 2.

3. Số liệu, đặc điểm biến số, kỹ thuật phân tích

3.1. Số liệu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu của cuộc Điều tra về vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần thứ hai (SAVY 2) năm 2009 do Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê (TCTK) chủ trì. SAVY 2 được tiến hành với 10.044 thanh thiếu niên trong độ tuổi 14-25. Phân bố mẫu của SAVY 2 theo vùng địa lý, dân tộc, tôn giáo, nơi cư trú, hay giới tính có sự tương đồng tương đối cao (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và các cơ quan khác, 2010). Trong số 10.044 thanh thiếu niên được khảo sát, có 240 người chưa bao giờ đi học nên số này không được đưa vào mẫu phân tích. Trong số 9.804 thanh thiếu niên đã từng đi học có 4.984 người đã thôi học và số trả lời về tuổi thôi học là 4.969 người. Với những trường hợp chưa xảy ra sự kiện thôi học (right censor) hoặc không nhớ tuổi thôi học thì biến số phụ thuộc sẽ bằng tuổi của người trả lời tại thời điểm khảo sát.

3.2. Biến số

Biến số phụ thuộc được sử dụng trong nghiên cứu này là khoảng thời gian đi học được đo bằng số năm đến thời điểm thôi học của thanh thiếu niên. Các biến số độc lập bao gồm học vấn và nghề nghiệp của bố mẹ, thành phần dân tộc, số lượng anh chị em của thanh thiếu niên (không tính

bản thân người trả lời và những người đã mất) và mức sống của gia đình.

Học vấn của bố mẹ thanh thiếu niên được xây dựng thành một biến kết hợp giữa học vấn bố và học vấn mẹ với các nhóm: lớp 0-5 (bao gồm cả những trường hợp khuyết thiếu), lớp 6-9, bố hoặc mẹ có học vấn từ 10 đến đại học và cả hai có học vấn từ lớp 10 đến đại học. Nhóm thanh thiếu niên có bố mẹ với học vấn lớp 0-5 được dùng để so sánh với các nhóm khác. Biến số nghề nghiệp của bố mẹ thanh thiếu niên được xây dựng thành một biến lưỡng phân với giá trị bằng 1 nếu cả hai làm nghề lao động giản đơn và bằng 0 cho những trường hợp khác.

Cũng như nhiều cuộc khảo sát khác, SAVY 2 không đo lường về mức sống gia đình trước thời điểm thôi học của thanh thiếu niên. Vì thế, nghiên cứu này áp dụng khuôn mẫu của các nghiên cứu khác nhằm cố gắng hạn chế khiếm khuyết này bằng cách sử dụng biến số đo lường sở hữu những loại tài sản trong gia đình của thanh thiếu niên tại thời điểm khảo sát như là một biến số xấp xỉ về mức sống gia đình với giả định là không thay đổi nhiều trước thời điểm thôi học của thanh thiếu niên. Biến số này được xây dựng với 3 giá trị phân loại gồm mức sống thấp, trung bình và cao, trong đó giá trị mức sống thấp được chọn làm nhóm so sánh.

Với những biến số kiểm soát, mô hình phân tích sẽ đưa vào những đặc trưng nhân khẩu học - xã hội có thể ảnh hưởng đến sự tác động của các yếu tố gia đình đến tuổi thôi học của thanh thiếu niên. Các biến số kiểm soát có thể ảnh hưởng đến sự tác động của các yếu tố gia đình đến thời điểm thôi học của thanh thiếu niên thông qua ảnh hưởng của sự đáp ứng nhu cầu về học tập, trình độ phát triển kinh tế, sự nghèo đói, tính sẵn có hoặc thái độ đối với giáo dục. Những biến số kiểm soát sẽ bao gồm giới tính, nhóm năm sinh, nơi cư trú và vùng địa lý.

3.3. Kỹ thuật phân tích

Phương pháp phân tích sống (survival analysis) được sử dụng nhằm phân tích các loại số liệu phản ánh độ dài thời gian mà đối tượng nghiên cứu ở trong một trạng thái nào đó và chuyển hoá sang trạng thái khác (time to event), trong nghiên cứu này đó là khoảng thời gian từ khi sinh ra đến tuổi thôi học của thanh thiếu niên. Dựa trên số liệu lịch sử học vấn của thanh thiếu niên trong SAVY 2, hai kỹ thuật được dùng trong phương pháp phân tích sống là ước lượng Kaplan-Meier và mô hình nguy cơ xác suất Cox (Cox Proportional Hazard Model) sẽ được sử dụng. Thủ tục ước lượng Kaplan-Meier và kiểm định Log-rank về sự giống nhau giữa các giá trị của biến số độc lập đối với xác suất xảy ra sự kiện của biến phụ thuộc thường

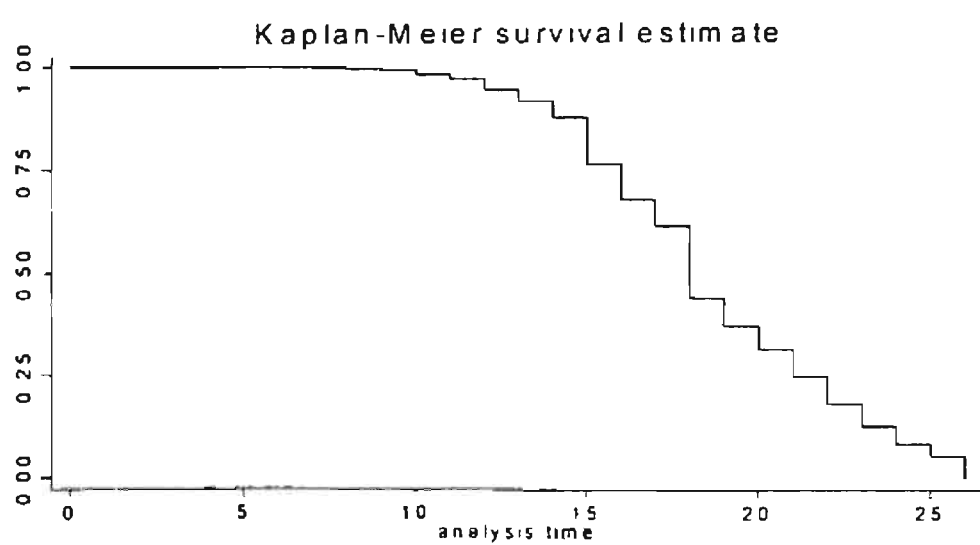
được áp dụng trong trường hợp phân tích hai biến và đối với những biến số giải thích có tính chất phân loại. Mô hình nguy cơ xác suất Cox được dùng trong phân phân tích đa biến nhằm đo lường tác động thuần túy của biến số độc lập đến xác suất thôi học theo từng độ tuổi của thanh thiếu niên. Mô hình này có giá trị ở chỗ là nó có thể phân tích bao gồm cả những trường hợp chưa xảy ra sự kiện.

4. Kết quả nghiên cứu

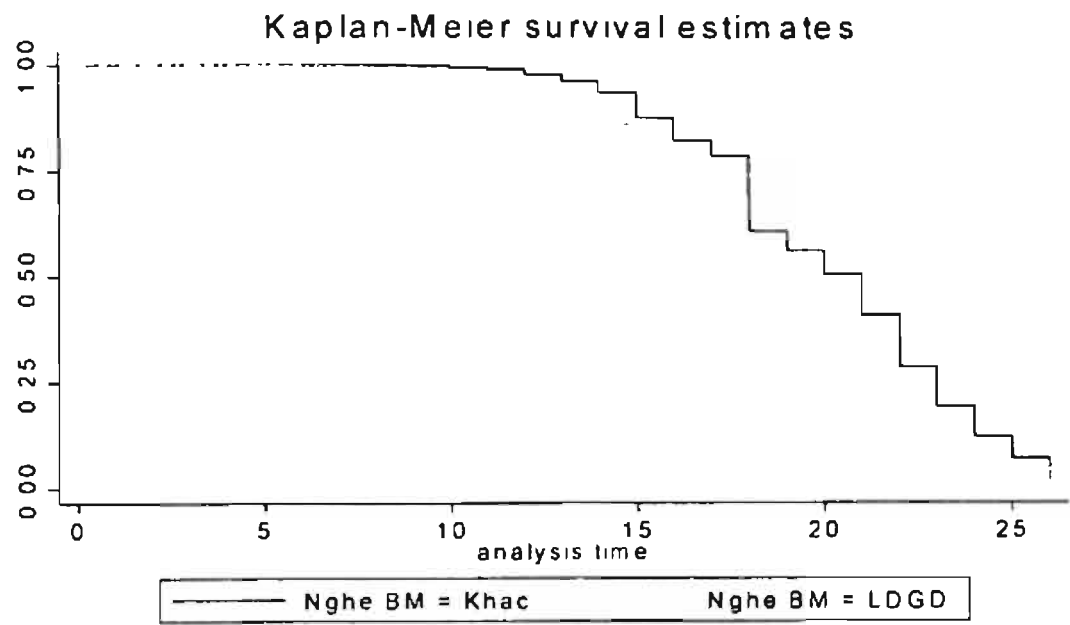
Kết quả phân tích bảng sống bằng đồ thị được trình bày ở biểu đồ 1 về xác suất "chưa thôi học" của thanh thiếu niên cho đến độ tuổi tiếp theo. Theo kết quả phân tích, tuổi thôi học của thanh thiếu niên nhỏ nhất là 6 và kéo dài đến 25 tuổi (tuổi giới hạn cuối cùng của mẫu khảo sát). Xác suất của những cá nhân thanh thiếu niên chưa bao giờ thôi học trước 6 tuổi có giá trị bằng 1, xác suất này sẽ giảm theo số lượng thanh thiếu niên thôi học ở từng độ tuổi. Đường đồ thị giảm nhanh trong nhóm 15-20 tuổi và giảm chậm cho đến 25 tuổi. Trên đồ thị, xác suất thôi học tương ứng với các thời điểm 15; 18 và 22 tuổi là 0,76; 0,43 và 0,18. Như vậy, tại các thời điểm chuyển tiếp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông hoặc tốt nghiệp trung học phổ thông là những điểm mốc thôi học đáng chú ý của thanh thiếu niên.

Nghiên cứu đã tiến hành phân tích hai biến bằng cách thực hiện ước lượng Kaplan-Meier và kiểm định log-rank giữa từng biến số độc lập đối với biến số phụ thuộc. Kết quả cho thấy các yếu tố của gia đình như học vấn bố mẹ, nghề nghiệp bố mẹ, thành phần dân tộc, số lượng anh chị em và mức sống gia đình có ảnh hưởng đến thời điểm thôi học của thanh thiếu niên. Theo đó, nhóm thanh thiếu niên có bố mẹ với học vấn cao hơn lớp

Biểu đồ 1. Xác suất thôi học của thanh thiếu niên chia theo tuổi



Biểu đồ 2. Xác suất thôi học ở từng độ tuổi của thanh thiếu niên chia theo nghề nghiệp bố mẹ



0-5, bố mẹ không phải làm nghề giản đơn, là dân tộc Kinh, có số lượng anh chị em ít hơn và gia đình có mức sống khá hơn thì có độ tuổi thôi học lớn hơn (không trình bày kết quả ở đây).

Biểu đồ 2 là ví dụ minh họa sự khác nhau về thời điểm thôi học của thanh thiếu niên theo nghề nghiệp của bố mẹ thông qua thủ tục ước lượng Kaplan-Meier bằng đồ thị. Đường “chưa thôi học” theo độ tuổi của nhóm thanh thiếu niên có cả hai bố mẹ không làm nghề lao động giản đơn nằm trên và có khoảng cách khá lớn so với đường “chưa thôi học” của nhóm có bố mẹ làm nghề lao động giản đơn (đường nét đứt). Điều này có nghĩa là thanh thiếu niên ở trong gia đình mà cả hai bố mẹ làm nghề lao động giản đơn phải từ bỏ học vấn sớm hơn so với thanh thiếu niên mà cả hai bố mẹ không làm nghề lao động giản đơn. Kết quả ước lượng bảng sống cho thấy 39,4% và 62,5% thanh thiếu niên tương ứng ở nhóm bố mẹ làm nghề khác và bố mẹ làm nghề lao động giản đơn đã thôi học ở tuổi 18. Qua đó cho thấy, thanh thiếu niên trong gia đình có bố mẹ không làm nghề lao động giản đơn thôi học ở lứa tuổi cao hơn và có thể thôi học sau khi tốt nghiệp đại học. Kết quả kiểm định cho thấy sự khác nhau giữa hai nhóm nghề nghiệp của bố mẹ đối với xác suất thôi học ở từng độ tuổi của thanh thiếu niên rất có ý nghĩa thống kê (log-rank test = 358,60; $p < 0.001$).

Phân tích đa biến

Bảng 1 trình bày kết quả ước lượng bằng mô hình hồi quy nguy cơ xác suất Cox nhằm tìm hiểu xác suất thôi học ở từng độ tuổi của thanh thiếu

Bảng 1. Tác động của các yếu tố gia đình đối với xác suất thôi học theo tuổi của thanh thiếu niên (Mô hình nguy cơ xác suất Cox)

Yếu tố	Mô hình				
	1	2	3	4	5
Giới tính (nữ)	0,93**	0,93**	0,93**	0,93**	0,92**
Nhóm năm sinh					
1991-1994 (nhóm so sánh)	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
1987-1990	1,56***	1,56***	1,53***	1,52***	1,57***
1983-1986	1,58***	1,57***	1,50***	1,50***	1,56***
Nơi cư trú (nông thôn)	1,37***	1,31***	1,27***	1,26***	1,15***
Khu vực địa lý					
ĐB sông Hồng (nhóm so sánh)	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Miền núi phía bắc	1,24***	1,22***	1,18**	1,11	1,07
Trung bộ	0,95	0,94	0,90**	0,9**	0,84***
Tây Nguyên	1,48***	1,47***	1,34***	1,31***	1,20**
Đông Nam bộ	1,36***	1,37***	1,31***	1,30***	1,33***
Đồng bằng sông Cửu Long	1,42***	1,40***	1,35***	1,35***	1,29***
Học văn bố mẹ					
Lớp 0-5	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Lớp 6-9	0,63***	0,63***	0,66***	0,67***	0,71***
Bố hoặc mẹ = Lớp 6-9	0,45***	0,47***	0,49***	0,50***	0,55***
Lớp 10+	0,28***	0,31***	0,33***	0,33***	0,38***
Nghề bố mẹ = lao động giản đơn	---	1,25***	1,22***	1,21***	1,15***
Số anh chị em ruột	---	---	1,05***	1,05***	1,05***
Dân tộc Kinh	---	---	---	0,91**	1,08
Mức sống gia đình					
Thấp (nhóm so sánh)	---	---	---	---	1,00
Trung bình	---	---	---	---	0,76***
Cao	---	---	---	---	0,53***
Log likelihood	-40460	-40442	-40411	-40409	-40249
Time at risk	160009	160009	159973	159954	159795
(N)	(9803)	(9803)	(9801)	(9800)	(9791)

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê: ** p < 0,05, *** p < 0,001. — Không áp dụng

niên trong SAVY 2. Tỷ suất nguy cơ (hazard ratio-HR) được dùng để so sánh về xác suất thôi học của thanh thiếu niên theo từng độ tuổi của một nhóm phân tích so với nhóm được dùng làm tham khảo trong mỗi biến số độc lập. Nếu tỷ suất nguy cơ lớn hơn 1 cho biết nhóm thanh thiếu niên với đặc trưng nào đó có khả năng “chưa thôi học” thấp hơn so với nhóm so sánh; ngược lại giá trị của tỷ suất nguy cơ nhỏ hơn 1 cho biết rằng nhóm thanh thiếu niên với đặc trưng khác duy trì học vấn lâu hơn so với nhóm so sánh.

Mô hình phân tích đa biến bằng thủ tục Cox cho thấy các biến số kiểm soát có mối quan hệ với tuổi thôi học của thanh thiếu niên và đều có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mô hình. Theo kết quả ước lượng, thanh thiếu niên nữ có khoảng thời gian đi học dài hơn nam giới; nói cách khác, nam thanh thiếu niên có nguy cơ thôi học sớm hơn nữ. Thanh thiếu niên ở hai nhóm năm sinh 1987-1990 và 1983-1986 có tỷ suất nguy cơ thôi học cao hơn so với nhóm có năm sinh 1991-1994, điều đó chứng tỏ rằng nhóm thanh thiếu niên được sinh ra trong những năm gần đây ngày càng có khả năng được tập trung cho việc duy trì học vấn lâu hơn. Thanh thiếu niên cư trú ở khu vực nông thôn có khoảng thời gian đi học ngắn hơn so với thanh thiếu niên ở khu vực thành thị. Kết quả phân tích một lần nữa khẳng định “ưu thế thành thị” của nhóm thanh thiếu niên cư trú ở khu vực này trong việc duy trì học vấn. Ngược lại, nhiều thanh thiếu niên ở nông thôn không thể hoàn thành chương trình giáo dục do các khó khăn về kinh tế và nhu cầu phải lao động để hỗ trợ thu nhập cho gia đình. Thanh thiếu niên ở các vùng khác đều có tỷ suất nguy cơ thôi học cao hơn thanh niên ở đồng bằng sông Hồng, ngoại trừ khu vực Trung bộ, điều này cho thấy phong trào theo đuổi học vấn của thanh thiếu niên vẫn duy trì tốt ở hai vùng này. Thậm chí, khả năng duy trì học vấn của thanh thiếu niên ở khu vực Trung bộ còn cao hơn so với đồng bằng sông Hồng ở mô hình 5.

Sau khi cố định sự ảnh hưởng của các biến số kiểm soát và biến số độc lập khác trong từng mô hình, biến số học vấn bố mẹ vẫn duy trì mối liên hệ chặt chẽ và có ý nghĩa thống kê với nguy cơ thôi học theo từng độ tuổi của thanh thiếu niên. Kết quả phân tích ở mô hình cuối cùng (mô hình 5) cho thấy học vấn của cả bố và mẹ cao hơn thì tỷ suất nguy cơ thôi học của thanh thiếu niên thấp hơn. So với nhóm bố mẹ có học vấn lớp 0-5, tỷ suất nguy cơ thôi học của thanh thiếu niên có bố mẹ với học vấn lớp 6-9 thấp hơn 29%, trong khi đó tỷ suất nguy cơ thôi học của thanh thiếu niên trong nhóm có bố hoặc mẹ với học vấn lớp 10 trở lên thấp hơn 45% và tỷ suất nguy cơ thôi học của nhóm có cả bố và mẹ có học vấn từ lớp 10 đến đại học thấp hơn 62%.

Cùng một giới tính, nhóm năm sinh, nơi cư trú, trình độ học vấn của bố mẹ, dân tộc, số lượng anh chị em ruột và mức sống nhưng thanh thiếu niên có cả hai bố mẹ đều làm nghề lao động giản đơn thì có nguy cơ thôi học cao hơn nhóm thanh thiếu niên có bố mẹ với đặc điểm nghề nghiệp khác. Mô hình 5 của bảng 1 cho thấy, so với nhóm thanh thiếu niên có cả hai bố mẹ có loại hình nghề nghiệp khác, nhóm thanh thiếu niên có bố mẹ với nghề nghiệp giản đơn có nguy cơ thôi học cao hơn 15%.

Số lượng anh chị em trong gia đình và thời điểm thôi học của thanh thiếu niên có mối quan hệ cùng chiều với nhau. Kết quả phân tích ở mô hình 5 của bảng 1 cho thấy, thêm một anh chị em trong gia đình thì khả năng thôi học ở từng độ tuổi của thanh thiếu niên tăng lên 5%. Như vậy, có thể thấy quy mô hộ gia đình lớn là một trong những yếu tố cản trở sự duy trì học vấn và làm cho thanh thiếu niên thôi học sớm hơn.

Mô hình 4 của bảng 1 ước lượng mối quan hệ giữa thành phần dân tộc với nguy cơ thôi học của thanh thiếu niên. Sau khi cố định sự ảnh hưởng của các biến số khác có trong mô hình, biến số dân tộc Kinh vẫn có ảnh hưởng đến thời điểm thôi học của thanh thiếu niên. Nghĩa là, thanh thiếu niên người Kinh có khoảng thời gian đi học dài hơn so với thanh thiếu niên dân tộc thiểu số và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($HR = 0,91, p < 0,05$). Qua đó cho thấy, dân tộc thiểu số vẫn là một nhóm xã hội chịu nhiều thiệt thòi và rất cần sự hỗ trợ nhiều hơn nữa về mặt chính sách trong lĩnh vực giáo dục. Tuy nhiên, khi đưa biến số mức sống gia đình vào mô hình cuối cùng thì mối quan hệ giữa biến số dân tộc Kinh và xác suất thôi học ở từng độ tuổi của thanh thiếu niên không còn có ý nghĩa thống kê. Có thể do ảnh hưởng của sự cộng tuyến giữa hai biến số này, có nghĩa là hầu hết thanh thiếu niên người Kinh sống trong gia đình có mức sống trung bình hoặc cao và ngược lại thanh thiếu niên người dân tộc khác sống trong điều kiện gia đình có mức sống thấp.

Mối quan hệ giữa tình trạng kinh tế và cơ hội giáo dục của thanh thiếu niên là rất rõ ràng và mức sống cao hơn thì xác suất duy trì học đường cao hơn khi tính đến sự tác động của các biến số khác có trong mô hình. Như được đưa ra ở mô hình cuối cùng của bảng 1, so với nhóm thanh thiếu niên trong gia đình có mức sống thấp, tỉ suất nguy cơ thôi học của nhóm thanh thiếu niên trong gia đình có mức sống trung bình là 0,76 và giảm xuống còn 0,52 ở nhóm thanh thiếu niên trong gia đình có mức sống cao. Như vậy, so với nhóm thanh thiếu niên trong gia đình mức sống thấp, xác suất thôi học ở từng độ tuổi của thanh thiếu niên trong gia đình có mức sống trung bình và cao lần lượt thấp hơn 24% và 47%.

5. Thảo luận và Kết luận

Duy trì và nâng cao trình độ giáo dục là chìa khoá cho sự phát triển liên tục. Bên cạnh những lợi ích trực tiếp có liên quan đến đầu tư vào vốn nhân lực, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng đầu tư vào giáo dục là vấn đề cốt lõi để thoát khỏi nghèo đói. Những người có giáo dục cao có khả năng tạo thu nhập cao hơn từ lao động của họ và có thể sử dụng tốt hơn lợi ích từ thu nhập này (Indu Bhushan và những người khác, 2001).

Có học vấn cao hơn sẽ giúp cho bước chuyển tiếp sang giai đoạn đi làm được thuận lợi hơn và dẫn đến nhiều thành công hơn trong cuộc sống, nếu thôi học sớm sẽ không giúp thanh thiếu niên Việt Nam làm được điều đó. Kết quả SAVY 2 cho thấy xác suất thôi học của thanh thiếu niên tăng dần theo độ tuổi, đặc biệt là tại thời điểm chuyển tiếp từ Trung học cơ sở lên Trung học phổ thông hoặc tốt nghiệp Trung học phổ thông. Người ta cần học hết lớp cuối cấp trung học phổ thông để có một mức kiến thức tốt, đủ để hiểu các vấn đề về công nghệ, xã hội và kinh tế đang diễn ra trong cuộc sống; tốt nghiệp trung học phổ thông cũng giúp cho việc áp dụng các kiến thức này vào cuộc sống hàng ngày (Võ Thanh Sơn và những người khác, 2001). Giáo dục cơ sở là nền tảng để phát triển các kỹ năng linh hoạt vốn rất cần thiết để tham gia vào các hoạt động kinh tế có hàm lượng chất xám cao. Những ai không có điều kiện tiếp cận đến giáo dục cơ sở có nguy cơ bị loại khỏi những cơ hội mới (Ngân hàng thế giới, 2001).

Nghiên cứu này cho thấy các yếu tố liên quan đến gia đình có mối quan hệ chặt chẽ với việc duy trì hành trình học vấn của thanh thiếu niên. Gia đình có cả bố và mẹ với học vấn cao hơn thì thanh thiếu niên có khoảng thời gian đi học dài hơn so với nhóm có bố mẹ với trình độ học vấn lớp 0-5. Tương tự, nhóm có bố mẹ với nghề nghiệp không phải lao động giản đơn có khả năng thôi học muộn hơn so với nhóm có bố mẹ làm nghề lao động giản đơn. Điều này hàm ý rằng, các nguyện vọng mong muốn con cái có học vấn cao hơn được đan xen với các hy vọng về sự di động xã hội đi lên để có một cuộc sống chất lượng hơn có vẻ là một sự giải thích phù hợp cho việc thanh thiếu niên duy trì và có học vấn cao hơn trong gia đình có bố mẹ với học vấn cao hơn hoặc cả bố và mẹ không làm nghề giản đơn (Trần Quý Long, 2009).

Số lượng anh chị em trong gia đình có mối quan hệ với khoảng thời gian đi học của thanh thiếu niên. Nếu trong gia đình có thêm một anh chị em thì khả năng duy trì việc học của thanh thiếu niên càng giảm. Kết quả này hàm ý rằng quy mô gia đình có khả năng ảnh hưởng đến việc duy trì học vấn của thanh thiếu niên thông qua ảnh hưởng của tình trạng đông

người nên cần phải cắt giảm chi phí học tập và huy động thanh thiếu niên tham gia làm việc nhằm phát sinh thêm thu nhập. Thường sẽ có một số em phải hy sinh quyền lợi đến trường của mình cho những đứa trẻ khác trong những gia đình có nhiều con trong tuổi đến trường (Nhóm hành động chống đói nghèo, 2002).

Hai yếu tố chi phí sử dụng dịch vụ (học phí, sách vở, các khoản đóng góp...) và thu nhập đều có ảnh hưởng đến hành vi của gia đình trong việc duy trì học vấn cho thanh thiếu niên. Trong bối cảnh đó, gia đình càng có vai trò quan trọng hơn vì nó quyết định việc phân bổ nguồn lực cho các thành viên. Vì thế, mức sống và khoảng thời gian đi học của thanh thiếu niên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Điều này cũng có nghĩa rằng việc tiếp cận và duy trì học vấn của thanh thiếu niên phụ thuộc nhiều hơn vào điều kiện kinh tế gia đình. Vấn đề cần quan tâm ở đây là nếu các chính sách về giáo dục không được xây dựng hướng đến nhóm người nghèo và thiệt thòi thì sự khác biệt về giáo dục giữa các nhóm thanh thiếu niên có hoàn cảnh xã hội khác nhau sẽ tiếp tục duy trì. Nhóm hành động chống đói nghèo (2002) phân tích rằng, việc không tạo cơ hội cho mọi người được quyền tiếp cận giáo dục một cách bình đẳng sẽ hạn chế những nỗ lực phấn đấu cải thiện sức khỏe và phúc lợi, hạn chế việc tăng thêm những cơ hội vươn tới một cuộc sống hữu ích hơn và thúc đẩy xã hội phát triển thành một xã hội đoàn kết, dân chủ, có những quyền công dân tối thiểu khác. Báo cáo giám sát Giáo dục cho mọi người của UNESCO (2008) lại khẳng định, nếu các chính sách về giáo dục của Việt Nam không được xây dựng hướng tới trẻ em nghèo và thiệt thòi, tình trạng bất bình đẳng xã hội sẽ trở nên trầm trọng hơn do chất lượng giáo dục thấp và các hệ thống trường lớp phân hoá rõ rệt.

Mỗi gia đình là một tiểu văn hóa khác nhau và là đơn vị kinh tế cơ bản của sản xuất hoặc tiêu dùng, các quyết định hoặc hành vi về giáo dục đều được thực hiện trong gia đình. Sự tham gia của các bậc bố mẹ vào việc duy trì học vấn của thanh thiếu niên được thể hiện qua những mối quan tâm, nâng cao nhu cầu đi học và tinh thần trách nhiệm, tạo ra áp lực trong việc tích lũy học vấn cho con cái. Ngoài ra, nó còn bao hàm cả sự bất bình đẳng xã hội ngoài giáo dục, đây là nguyên nhân sâu xa của những bất bình đẳng xã hội trong giáo dục. Mức sống thấp kém có thể là mối đe dọa lớn nhất với việc thực hiện duy trì học vấn của thanh thiếu niên. ■

Tài liệu tham khảo

ADB. 2002. *Phụ nữ ở Việt Nam*. Hà Nội.

- Báo cáo phát triển Việt Nam. 2004. *Nghèo*. Báo cáo chung của các nhà tài trợ. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục – Đào tạo và các cơ quan khác. 2008. *Chuyển tiếp trẻ em gái người dân tộc thiểu số từ tiểu học lên trung học cơ sở*.
- General Statistics Office. 2011. *Vietnam Population and Housing Census 2009: Education in Vietnam: An analysis of key Indicators*. Hà Nội.
- Indu Bhushan và những người khác. 2001. *Vốn nhân lực của người nghèo ở Việt Nam: Tình hình và các lựa chọn về chính sách*. Ngân hàng phát triển châu Á và Bộ Lao động Thương binh – xã hội. Hà Nội.
- Ngân hàng thế giới. 2001. *Đưa vấn đề giới vào phát triển*. Nhà xuất bản Văn hoá-Thông tin. Hà Nội.
- Ngân hàng thế giới. 2007. *Báo cáo phát triển thế giới 2007: Phát triển và thể hệ kế cận*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
- Nguyễn Đức Vinh. 2009. “Tác động của các yếu tố cá nhân và gia đình đến tình trạng đi học của trẻ em và thanh niên ở nông thôn”. *Tạp chí Xã hội học*, (số 4), tr. 26-43.
- Nhóm hành động chống đói nghèo. 2002. *Cung cấp giáo dục cơ bản có chất lượng cho mọi người*. Báo cáo chung của các nhà tài trợ. Hà Nội.
- Nolwen Henaff và Jean Yves Martin. 2001. *Tổ chức lại nền kinh tế và cơ cấu lại xã hội*, Nolwen Henaff và Jean Yves Martin (cb), Lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam 15 năm Đổi mới. Nhà xuất bản Thế giới. Hà Nội.
- Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và các cơ quan khác. 2010. *Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần thứ 2*. Hà Nội.
- Trần Quý Long. 2009. “Trẻ em và sự tham gia lao động đóng góp thu nhập cho gia đình”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, (số 4), tr. 44-55.
- Trương Thị Kim Chuyên và những người khác. 1999. *Yếu tố ảnh hưởng đến đi học cấp II*, Dominique Haughton và những người khác, (cb), Hộ gia đình Việt Nam nhìn qua phân tích định lượng. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- UNESCO. 2008. *Báo cáo giám sát toàn cầu giáo dục cho mọi người: Giáo dục cho mọi người mục tiêu có đạt được vào năm 2015?* (Báo cáo tóm tắt). Paris.
- UNFPA. 2005. *Tình trạng dân số thế giới 2005 - Lời hứa về công bằng, bình đẳng giới, sức khỏe sinh sản và các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ*.
- UNFPA. 2011. *Thanh niên Việt Nam: Tóm tắt một số chỉ số thống kê từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009*. Hà Nội.
- UNICEF Việt Nam. 2008. *Phân tích tình hình trẻ em ở Việt Nam sử dụng cách tiếp cận dựa vào quyền*. Hà Nội.
- Võ Thanh Sơn và những người khác. 2001. *Đi học và bỏ học của học sinh*, D. Houghton và những người khác, (cb), *Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế Việt Nam*. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.